

Số: 1324/NHCS-TDNN

Hà Nội, ngày 04 tháng 6 năm 2010

HƯỚNG DẪN

Thực hiện cho vay vốn theo Quyết định số 1592/QĐ-TTg ngày 12/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục thực hiện một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở và nước sinh hoạt đến năm 2010 cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn

Thực hiện Quyết định số 1592/QĐ-TTg ngày 12/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục thực hiện một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở nước sinh hoạt đến năm 2010 cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn (Sau đây gọi tắt là Quyết định 1592); Tổng giám đốc hướng dẫn thực hiện một số nội dung sau đây:

Đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn là đối tượng đang thụ hưởng các chính sách tín dụng ưu đãi như: chương trình cho vay hộ nghèo; chương trình cho vay xuất khẩu lao động; cho vay nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn; chương trình học sinh sinh viên; chương trình cho vay hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn theo Quyết định 32/2007/QĐ-TTg; chương trình cho vay hộ nghèo tại 62 huyện nghèo theo Nghị quyết 30a của Chính phủ, ... và một số chương trình tín dụng chính sách khác.

Năm 2010, các chi nhánh tiếp tục thực hiện các chính sách tín dụng theo các quy định hiện hành cho đồng bào dân tộc thiểu số là hộ nghèo. Đồng thời thực hiện Quyết định 1592/QĐ-TTg ngày 12/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục thực hiện một số chính sách trong năm 2010 về hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nước sinh hoạt và chuyển đổi ngành nghề cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn, cụ thể:

1. Đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo vùng Đồng bằng Sông Cửu Long được thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất và giải quyết việc làm theo quy định tại Quyết định số 74/2008/QĐ-TTg ngày 01/8/2008 của Thủ tướng Chính phủ. Việc cho vay thực hiện Quyết định này theo văn bản số 3106/NHCS-TD ngày 06/11/2008 của Tổng giám đốc.

2. Đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo thuộc các tỉnh, thành phố (trừ các tỉnh vùng đồng bằng Sông Cửu Long) sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp chưa có hoặc chưa đủ đất sản xuất theo quy định; *chưa có đất ở; có khó khăn về nhà ở và nước sinh hoạt, chưa được hưởng các chính sách quy định tại Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ* thì

được thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất và giải quyết việc làm theo quy định tại Quyết định số 1592/QĐ-TTg ngày 12/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ như sau:

a. Hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất

Đối với hộ có nhu cầu về đất sản xuất (điểm a, khoản 1, điều 2 Quyết định 1592): Mức hỗ trợ từ Ngân sách Trung ương và vay tín dụng cho mỗi hộ để có đất sản xuất không quá 20 triệu đồng/hộ. Trong đó, ngân sách Trung ương cấp 10 triệu đồng/hộ và vay tín dụng NHCSXH với mức không quá 10 triệu đồng/hộ thời gian vay 5 năm, lãi suất 0%.

b. Hỗ trợ để chuyển đổi ngành nghề (điểm c, khoản 1, điều 2 Quyết định 1592): Đối với những hộ có lao động nhưng không có nhu cầu học nghề hoặc đã được hỗ trợ học nghề chuyển đổi ngành nghề sau khi học có nhu cầu vốn để mua sắm nông cụ máy móc làm dịch vụ cho các hộ sản xuất nông nghiệp hoặc làm các ngành nghề khác được vay vốn tín dụng tối đa 10 triệu đồng/hộ trong thời gian 3 năm với mức lãi suất bằng 0%.

c. Hỗ trợ để xuất khẩu lao động (điểm d, khoản 1, điều 2 Quyết định 1592): Đối với lao động đi xuất khẩu lao động, trước khi đi xuất khẩu lao động được vay vốn tín dụng NHCSXH với mức vay căn cứ vào nhu cầu và khả năng thực tế của người vay nhưng tối đa không quá 30 triệu đồng/người.

3. Điều kiện, lãi suất cho vay, mức cho vay và quy trình, thủ tục cho vay

a. Điều kiện vay vốn

- Những hộ được xét cho vay vốn để phát triển sản xuất, chuyển đổi ngành nghề thuộc đối tượng được quy định tại khoản 1 điều 2 Quyết định 1592/QĐ-TTg ngày 12/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể tại tiết a, b điểm 2 của công văn này phải có phương án sản xuất, kinh doanh cụ thể được chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã xác nhận hoặc hỗ trợ gia đình lập. Những người đi xuất khẩu lao động vay vốn tại tiết c điểm 2 công văn này, ngoài xác nhận của chính quyền xã phải có xác nhận của doanh nghiệp đưa người đi xuất khẩu lao động được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoạt động theo chính sách hiện hành về xuất khẩu lao động.

- Hộ vay vốn phải có trong danh sách được UBND cấp tỉnh phê duyệt thuộc Đề án thực hiện chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở, nước sạch và giải quyết việc làm cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo của địa phương.

b. Mức cho vay

Những hộ dân tộc thiểu số nghèo trước đây đang có dư nợ vay vốn các chương trình tín dụng chính sách của NHCSXH nay thuộc đối tượng vay vốn tại Quyết định 1592 này có nhu cầu vẫn được tiếp tục vay vốn theo Quyết định 1592 (theo hướng dẫn tại điểm 2 của nội dung công văn này). Mỗi hộ có thể vay

1 lần hoặc vay nhiều lần nhưng tổng mức vay các lần không được vượt quá mức quy định (tức là không vượt quá 10 triệu đồng/hộ đối với hộ trợ đất sản xuất, không vượt quá 10 triệu đồng/hộ đối với chuyển đổi ngành nghề và mua sắm nông cụ; không vượt quá 30 triệu đồng/người đối với xuất khẩu lao động).

c. Lãi suất cho vay

Người vay không phải trả lãi trong thời gian vay (lãi suất cho vay bằng 0%).

d. Quy trình, thủ tục, nghiệp vụ cho vay

- Đối với cho vay để có đất sản xuất và chuyển đổi ngành nghề: Áp dụng quy trình, thủ tục, nghiệp vụ cho vay như cho vay hộ nghèo hiện hành theo văn bản số 316/NHCS-TD ngày 02/5/2003 về Hướng dẫn nghiệp vụ cho vay hộ nghèo, văn bản số 676/NHCS-TD ngày 22/4/2007 về việc sửa đổi một số điểm của văn bản 316/NHCS-KH và các nội dung liên quan đến cho vay hộ nghèo tại các văn bản hiện hành khác.

- Đối với cho vay đi xuất khẩu lao động: Áp dụng quy trình, thủ tục, nghiệp vụ cho vay như cho vay các đối tượng chính sách đi lao động có thời hạn ở nước ngoài theo văn bản số 1034/NHCS-TD ngày 21/4/2008 của Tổng giám đốc.

Trường hợp, người có tên trong Danh sách hộ dân tộc thiểu số nghèo thuộc diện được vay vốn theo hướng dẫn tại công văn này đã được UBND cấp tỉnh phê duyệt đang vay vốn thuộc các chương trình tín dụng chính sách tại NHCSXH không trùng với tên chủ hộ đã đứng tên vay trong Sổ vay vốn thì đề nghị UBND cấp xã xác nhận quan hệ của người đề nghị vay vốn (là vợ, chồng, bố, mẹ,... của chủ hộ) có trong cùng hộ khẩu của gia đình.

4. Phương thức cho vay

- Áp dụng phương thức cho vay uỷ thác từng phần thông qua các tổ chức chính trị - xã hội như cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác theo quy định hiện hành của NHCSXH.

- NHCSXH thực hiện trả phí dịch vụ uỷ thác cho tổ chức chính trị - xã hội cấp xã và hoa hồng cho Tổ Tiết kiệm và vay vốn 01 quý một lần tính trên số dư nợ bình quân với mức:

+ Phí dịch vụ uỷ thác trả cho tổ chức chính trị - xã hội cấp xã là 0,03%/tháng;

+ Hoa hồng trả cho Tổ Tiết kiệm và vay vốn là 0,05%/tháng.

5. Nguồn vốn vay

Ngân sách Trung ương cấp 70%, NHCSXH huy động 30% được Ngân sách cấp bù chênh lệch lãi suất theo quy định hiện hành.

6. Thời hạn triển khai: Triển khai cho vay đến ngày 31/12/2010.

7. Tổ chức thực hiện

7.1. Công tác kế hoạch

Để có cơ sở triển khai thực hiện, Ngân hàng cơ sở phối hợp với Ban Dân tộc cùng cấp lập kế hoạch nhu cầu vốn cho vay đối với chương trình cho vay hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn theo Quyết định 1592 gửi Ngân hàng cấp trên để được duyệt chỉ tiêu kế hoạch và nguồn vốn cho vay chương trình này.

7.2. Hạch toán kế toán

Sử dụng tài khoản cho vay hộ đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 74/2008/QĐ-TTg để hạch toán các khoản cho vay theo Quyết định 1592.

7.3. Chế độ báo cáo, thống kê

Hàng tháng, trước ngày 07 chi nhánh NHCSXH cấp tỉnh lập Báo cáo kết quả cho vay hộ dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn theo Quyết định 1592 theo mẫu số 02.2/BCTD đính kèm và đồng thời bổ sung kết quả cho vay hộ dân tộc thiểu số nghèo vào 2 Báo cáo hiện hành có liên quan, gồm:

- Báo cáo kết quả cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác (mẫu số 01/BCTD đính kèm).

- Báo cáo phân loại dư nợ cho vay theo đơn vị ủy thác (mẫu biểu số 05/BCTD đính kèm).

7.4. Quyết định 1592 của Thủ tướng Chính phủ được thực hiện trong năm 2010. Vì vậy, NHCSXH các địa phương có trách nhiệm báo cáo UBND và Ban đại diện Hội đồng quản trị cấp tỉnh, cấp huyện để triển khai Quyết định 1592 của Thủ tướng Chính phủ. Đồng thời tổ chức phổ biến nội dung Quyết định 1592 của Thủ tướng Chính phủ, Văn bản hướng dẫn số 880 /UBDT-CSDT ngày 05/11/2009 của Ủy ban dân tộc và nội dung Văn bản hướng dẫn cho vay này tới cán bộ NHCSXH, cán bộ tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác cho vay và cán bộ Tổ TK&VV để triển khai chương trình cho vay này theo đúng quy định. Đồng thời tổ chức tuyên truyền và công khai chủ trương, chính sách, công khai đối tượng thụ hưởng và Danh sách hộ được vay tới đông đảo quần chúng nhân biết để thực hiện.

7.5. Giám đốc các chi nhánh tỉnh, thành phố nghiên cứu nội dung Quyết định 1592/QĐ-TTg ngày 12/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ, Văn bản hướng dẫn số 880/UBDT-CSTD ngày 05/11/2009 của Ủy ban Dân tộc và hướng dẫn quy trình, thủ tục, nghiệp vụ cho vay tại văn bản này để tổ chức thực hiện.

Nhận được văn bản này, yêu cầu Giám đốc chi nhánh NHCSXH các tỉnh, thành phố (kèm danh sách các tỉnh, thành phố có hộ dân tộc thiểu số nghèo) triển khai thực hiện.

Quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, chi nhánh báo cáo Tổng giám đốc xem xét, giải quyết./.

(Gửi kèm Quyết định 1592 ngày 12/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ và văn bản hướng dẫn số 880/UBND-CSTD ngày 05/11/2009 của Ủy ban Dân tộc)

Nơi nhận:

- VP Chính phủ;
- Ban Dân vận TW } Để báo cáo
- Ủy ban Dân tộc;
- Hội Liên hiệp Phụ nữ VN;
- Hội Nông dân VN;
- Hội CCB VN;
- TW Đoàn TNCS HCM;
- Chủ tịch và các thành viên HĐQT NHCSXH;
- TGD, các Phó TGD NHCSXH, Kế toán trưởng;
- Trưởng BDD HĐQT NHCSXH các tỉnh, TP thực hiện QĐ 1592;
- CN NHCSXH các tỉnh, TP thực hiện QĐ 1592 theo danh sách đính kèm;
- Các phòng, Ban tại HSC NHCSXH;
- Trung tâm Đào tạo, TT Công nghệ thông tin (truyền Fastnet);
- Website NHCSXH;
- Lưu VT, phòng TDNN.

Để phối hợp thực hiện

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hà Thị Hạnh

BẢO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHO VAY HỘ NGHÈO VÀ CÁC ĐỐI TƯỢNG CHÍNH SÁCH

Mẫu biểu số: 01/BCTD

Tháng ... Năm

Đơn vị: triệu đồng, hộ

TT	CHƯƠNG TRÌNH CHO VAY	DOANH SỐ CHO VAY		DOANH SỐ THU NỢ		XOÁ NỢ		TỔNG DỰ NỢ	TRONG ĐÓ			Dự nợ trung, dài hạn	Số khách hàng còn dư nợ	Số tiền dư nợ của người DTTS		Số tiền dư nợ thuộc các xã 135		Số tiền dư nợ của hộ DTTS định canh, định cư		Lấy kế hàng vay vốn từ đầu năm
		Tháng này	Lũy kế từ đầu năm	Tháng này	Lũy kế từ đầu năm	Tháng này	Lũy kế từ đầu năm		Nợ trong hạn	Nợ quá hạn	Nợ không			Tổng số	Tr.đó quá hạn	Tổng số	Tr.đó quá hạn	Tổng số	Tr.đó quá hạn	
1	Hộ nghèo	3	4	5	6	7	8	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
2	Giải quyết việc làm																			
3	Học sinh-sinh viên có hoàn cảnh khó khăn																			
4	Các DTCS đi/là có thời hạn ở nước ngoài																			
5	Hộ gia đình SXKD tại vùng khó khăn																			
6	Trà chậm nhà ở																			
7	NS & VSM/TNT																			
8	Doanh nghiệp vừa và nhỏ KFW																			
9	Dự án Phát triển ngành làm nghiệp																			
10	Hộ DB DTTS DBKK (QB 32)																			
11	HGD, cơ sở, DN sd LB sau cai nghiện ma túy																			
12	Hộ DB DTTS nghèo ĐSKK (QB 74 hoặc 1592)																			
13	Dự án tín dụng Unilever																			
14	Hộ nghèo về nhà ở																			
15	Thương nhân HĐTM tại vùng khó khăn																			
16	Xuất khẩu lao động tại huyện nghèo (QB 71)																			
17	Dự án IFAD, RUDP																			
18	Dự án CWP/D																			
19	Cho vay khác																			
	Tổng cộng																			

Chi chú: **Lập biên** (kí, ghi rõ họ tên) **Kiểm soát** (kí, ghi rõ họ tên) **Giám đốc** (Ký tên, đóng dấu)
, ngày ... tháng ... năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ CHO VAY HỘ ĐBDTTS NGHÈO, ĐỜI SỐNG KHÓ KHĂN
(Theo quyết định số 1592/QĐ-TTg)
Tháng ... năm ...

TT	Diễn giải	Doanh số cho vay		Doanh số thu nợ		Xoá nợ		Tổng dư nợ	Trong đó			Dư nợ trung, dài hạn	Số khách hàng còn dư nợ	Số tiền dư nợ của người DTTS		Số tiền dư nợ thuộc các xã CT 135		Số tiền dư nợ các hộ DTTS định cư		Lũy kế số lượt hộ được vay vốn từ đầu năm	Lũy kế số lao động đi XKLD từ đầu năm	Lũy kế diện tích đất sản xuất (ha) mua từ vốn vay NHCSXH từ đầu năm	Lũy kế số hộ chuyển đổi ngành nghề từ đầu năm	Lũy kế số hộ mua đất sx từ đầu năm	
		Tháng này	Lũy kế từ đầu năm	Tháng này	Lũy kế từ đầu năm	Tháng này	Lũy kế từ đầu năm		Nợ trong hạn	Nợ quá hạn	Nợ khoanh			Tổng số	Trong đó quá hạn	Tổng số	Trong đó quá hạn	Tổng số	Trong đó quá hạn						
1	Cho vay UT qua các TCCTXH																								
2	Cho vay trực tiếp																								
	Tổng cộng																								

Đơn vị: triệu đồng, hộ, lao động, ha

Lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kiểm soát
(Ký, ghi rõ họ tên)

..... ngày ... tháng ... năm 20....

Giám đốc
(Ký tên, đóng dấu)

BÁO CÁO PHÂN LOẠI DƯ NỢ CHO VAY THEO ĐƠN VỊ NHẬN ỦY THÁC

Tháng ... năm 2010

Đơn vị: triệu đồng, tỷ, hộ.

Tiêu chí Tổ chức hội	Tổng số TK&VV còn dư nợ	Tổng số hộ còn dư nợ	Dư nợ			Trong đó dư nợ										
			Tổng số	Trong đó: Nợ quá hạn	Hộ nghèo	Giải quyết việc làm	HSSV	XKLB	Hộ gia đình SXKD tại vùng KK	Nước sạch và VSM/TNT	Hộ đồng bào DTTS DBKK (QB32)	Hộ DTTS nghèo đói sống khó khăn (QĐ 74 hoặc QĐ 1592)	Hộ nghèo về nhà ở	Nhà trả chậm DBSCL	Thương nhân tại vùng khó khăn	Chương trình, dự án khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1. Hội Nông Dân																
2. Hội Phụ Nữ																
3. Hội Cựu chiến binh																
4. Đoàn Thanh niên																
5. Mặt trận tổ quốc																
6. Trung đoàn KT quốc phòng																
Tổng cộng																

Ghi chú: Cột 17 gồm Dự án phát triển lâm nghiệp, Hộ gia đình sử dụng lao động là người sau cai nghiện ma túy, cho vay khác bằng nguồn vốn địa phương, Dự án IFAD, RIDP, CWP/D

Lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Kiểm soát

(Ký, ghi rõ họ tên)

Số: 1592/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2009

HÒA TỘC

NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI	
ĐẾN	Số: 2983... hỗ trợ
	Ngày: 17/10/09... cho
	Chuyên: ban DT, TD, N, H, V
	Lưu: MT, H, V

QUYẾT ĐỊNH

Về việc tiếp tục thực hiện một số chính sách
đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt đến năm 2010
cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tiếp tục thực hiện một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt đến năm 2010 cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn để phát triển sản xuất, ổn định và cải thiện cuộc sống.

1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

Là hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo theo tiêu chí hộ nghèo quy định tại Quyết định số 170/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ, sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp chưa có hoặc chưa đủ đất sản xuất theo định; chưa có đất ở; có khó khăn về nhà ở và nước sinh hoạt; chưa được hưởng các chính sách quy định tại Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ.

Riêng đối với Vùng đồng bằng sông Cửu Long thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất và giải quyết việc làm theo quy định tại Quyết định số 74/2008/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Nguyên tắc chỉ đạo

a) Hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt trực tiếp đến hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo;

b) Bảo đảm hỗ trợ đúng đối tượng, công khai, công bằng đến từng hộ, buôn, làng trên cơ sở pháp luật và chính sách của Nhà nước;

c) Phù hợp với phong tục, tập quán của mỗi dân tộc, vùng miền, giữ gìn bản sắc văn hoá của từng dân tộc; phù hợp với điều kiện thực tiễn và gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương;

- Quỹ đất sản xuất để giao cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, bao gồm: đất công Nhà nước thu hồi theo quy hoạch, đất thu hồi từ các doanh nghiệp, các ban quản lý rừng đang quản lý nhưng sử dụng kém hiệu quả, thu hồi do được giao không đúng đối tượng hoặc không đúng thẩm quyền, đất Nhà nước cho thuê hoặc cho mượn, đất chưa sử dụng, đất thu hồi từ các doanh nghiệp sử dụng sai mục đích hoặc đã giải thể, đất khai hoang, phục hóa, đất được hiến, mua, chuyển nhượng tự nguyện, người sử dụng đất tự nguyện trả lại đất, cá nhân sử dụng đất chết mà không có người thừa kế...; việc thu hồi phải thực hiện theo đúng Luật Đất đai và các quy định hiện hành.

b) Giao khoán bảo vệ và trồng rừng:

- Hộ gia đình không có hoặc thiếu đất sản xuất so với định mức quy định tại điểm a, có nhu cầu nhận khoán bảo vệ hoặc trồng rừng thì được chính quyền địa phương giao khoán bảo vệ rừng hoặc đất để trồng rừng tương ứng với phần đất sản xuất thiếu so định mức quy định;

- Định mức diện tích giao khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình tối đa không quá 30 ha/ hộ hoặc diện tích đất giao trồng rừng tối đa không quá 5 ha/hộ;

- Đối với hộ nhận giao khoán bảo vệ rừng được ngân sách nhà nước hỗ trợ tiền công bảo vệ rừng là 200.000 đồng/ ha/ năm; hộ nhận đất trồng rừng được hưởng toàn bộ sản phẩm khi khai thác và được ngân sách nhà nước hỗ trợ lần đầu vật tư, giống cây lâm nghiệp theo quy trình trồng rừng sản xuất từ 2 - 5 triệu đồng/ha (mức hỗ trợ cụ thể, căn cứ giá vật tư, giống cây thực tế ở địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định);

- Đối với hộ cư trú ở huyện nghèo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ nhận giao khoán bảo vệ rừng và trồng rừng sản xuất, ngoài chính sách được hưởng theo quy định nêu trên còn được hưởng các chính sách sau: được hỗ trợ 15 kg gạo/khẩu/tháng trong thời gian chưa tự túc được lương thực (thời gian trợ cấp cụ thể do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định), 5 triệu đồng/hộ để tạo đất sản xuất lương thực trong khu vực diện tích rừng nhận khoán bảo vệ và đất được giao trồng rừng sản xuất và được ngân sách nhà nước hỗ trợ 50% lãi suất tiền vay tại ngân hàng thương mại nhà nước để trồng rừng sản xuất.

Căn cứ vào diện tích rừng cần phải bảo vệ, đất quy hoạch trồng rừng sản xuất trên địa bàn xã và số đối tượng có nhu cầu nhận khoán bảo vệ và trồng rừng, Ủy ban nhân dân xã lập phương án và tiến hành các thủ tục giao khoán bảo vệ và trồng rừng cho các đối tượng theo quy định.

b) Đối với công trình cấp nước sinh hoạt tập trung:

- Tiếp tục đầu tư xây dựng những công trình nước sinh hoạt ở thôn, bản đang xây dựng dở dang, công trình có quy mô và tổng mức đầu tư từ 1.000 triệu đồng trở xuống thuộc Đề án thực hiện Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ đã được phê duyệt; kinh phí đầu tư xây dựng các công trình theo thực tế của từng dự án do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định phê duyệt;

- Đối với những vùng đặc biệt khó khăn, thiếu nguồn nước, ngân sách trung ương đầu tư theo chương trình mục tiêu riêng.

3. Hỗ trợ nhà ở và đất ở

a) Hỗ trợ nhà ở thực hiện theo Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ;

b) Hỗ trợ đất ở gắn với hỗ trợ về nhà ở; chính quyền địa phương các cấp tạo quỹ đất giao cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo chưa có đất ở.

Điều 3. Điều kiện vay vốn

1. Những hộ, lao động được xét cho vay vốn để phát triển sản xuất, chuyển đổi ngành nghề phải thuộc đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này và phải có phương án sản xuất, kinh doanh cụ thể được chính quyền, các tổ chức chính trị xã hội cấp xã, phường xác nhận hoặc hỗ trợ gia đình lập.

2. Những lao động đi xuất khẩu vay vốn, ngoài xác nhận của chính quyền xã (xã, phường, thị trấn) phải có xác nhận của doanh nghiệp đưa người đi xuất khẩu lao động được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoạt động và theo chính sách hiện hành về xuất khẩu lao động.

3. Nguồn vốn vay từ Ngân hàng Chính sách Xã hội, người vay không phải trả lãi trong thời gian vay. Mỗi hộ có thể vay một lần hoặc vay nhiều lần, nhưng tổng mức vay các lần không được vượt quá mức quy định; được miễn phí làm thủ tục hành chính trong việc vay vốn. Thủ tục vay vốn, thời hạn cho vay do Ngân hàng Chính sách Xã hội quy định.

Điều 4. Nguồn vốn thực hiện

1. Ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho các địa phương và Ngân hàng Chính sách Xã hội để thực hiện chính sách theo quy định hiện hành.

2. Ngân sách địa phương bảo đảm tối thiểu 20% so với vốn ngân sách trung ương và huy động thêm các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện chính sách.

Đối với các địa phương có khó khăn về ngân sách phải nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương thì ngân sách trung ương hỗ trợ bổ sung phần vốn đối ứng cụ thể theo các mức sau: 20% cho các địa phương nhận bổ sung

- Hướng dẫn các địa phương có vùng đặc biệt khó khăn, thiếu nguồn nước điều tra, lập và phê duyệt dự án đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sinh hoạt cho nhân dân, tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ đầu tư theo chương trình riêng.

đ) Ngân hàng Chính sách Xã hội căn cứ vào các đề án được phê duyệt xây dựng kế hoạch kinh phí cho vay hàng năm, mức hỗ trợ và kinh phí quản lý, mức vốn huy động của ngân hàng và kinh phí bù lãi suất chênh lệch gửi Ủy ban Dân tộc, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ và Quốc hội xem xét, quyết định; hướng dẫn quy trình và thủ tục cho vay; định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ đồng gửi Ủy ban Dân tộc, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư về kết quả việc triển khai thực hiện Quyết định.

e) Các Bộ, ngành liên quan theo chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm kiểm tra, hỗ trợ các địa phương thực hiện có hiệu quả các chính sách quy định tại Quyết định này.

2. Đối với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm trực tiếp, toàn diện trong việc lập, phê duyệt và thực hiện Đề án thực hiện chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở, nước sinh hoạt và giải quyết việc làm cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo của địa phương (Đề án thực hiện các chính sách quy định tại Quyết định này của địa phương);

b) Công bố công khai các chính sách, tiêu chuẩn, đối tượng và chỉ đạo điều tra, khảo sát, lập, phê duyệt Đề án thực hiện các chính sách quy định tại Quyết định này của địa phương mình; gửi Đề án đã phê duyệt của địa phương cho Ủy ban Dân tộc, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ngân hàng Chính sách Xã hội trước ngày 20 tháng 10 năm 2009 để các Bộ, ngành tổng hợp, xây dựng kế hoạch thực hiện báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

c) Chỉ đạo các cấp, các ngành ở địa phương phối hợp với các tổ chức đoàn thể với các cơ sở đào tạo, các doanh nghiệp trên địa bàn để triển khai thực hiện Quyết định này có hiệu quả nhất;

d) Chỉ đạo lồng ghép nguồn vốn thực hiện các chính sách của Quyết định này với các chương trình, dự án, các chính sách khác trên địa bàn; tổ chức thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ đồng bộ, tổng hợp trên cùng địa bàn để đẩy nhanh việc xóa đói nghèo, nâng cao đời sống cho đồng bào dân tộc thiểu số;

đ) Hỗ trợ và chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp dưới tạo điều kiện để Ngân hàng Chính sách Xã hội thực hiện việc cho vay và thu hồi nợ;

e) Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện, đảm bảo việc thực hiện đúng mục đích, đúng đối tượng, không để xảy ra thất thoát, tiêu cực.

Số: 880 /UBDT-CSDT

V/v Hướng dẫn thực hiện
Quyết định số 1592/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 5 tháng 11 năm 2009

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh

Ngày 12 tháng 10 năm 2009 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1592/QĐ-TTg về việc tiếp tục thực hiện một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt đến năm 2010 cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn, Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện Quyết định như sau:

1. Một số hướng dẫn cụ thể khi triển khai thực hiện Quyết định số 1592/QĐ-TTg

a) Quyết định số 1592/QĐ-TTg ngày 12/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi tắt là Quyết định số 1592/QĐ-TTg) chỉ tập trung giải quyết dứt điểm hai nội dung là đất sản xuất và nước sinh hoạt. Nội dung về đất ở và nhà ở được thực hiện theo Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 12/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ, phần đất ở địa phương tự cân đối để cấp cho các hộ.

b) Chính sách hỗ trợ đất sản xuất và nước sinh hoạt đến năm 2010 cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn đảm bảo nguyên tắc hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình. Hộ được thụ hưởng từ chính sách trên phải trực tiếp quản lý, sử dụng các khoản được hỗ trợ nhằm ổn định sản xuất, đời sống, xóa đói giảm nghèo. Trường hợp đặc biệt, không còn nhu cầu sử dụng thì phải chuyển nhượng quyền sử dụng đất sản xuất cho chính quyền địa phương để giao lại cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo khác.

c) Việc bình xét hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo chưa có hoặc chưa đủ đất sản xuất, nước sinh hoạt phải được tiến hành từ cơ sở thôn, bản, đảm bảo công khai, dân chủ thông qua các tổ chức đoàn thể, được Ủy ban nhân dân xã xem xét, trình Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân huyện) kiểm tra, tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân tỉnh) quyết định.

d) Mức hỗ trợ đất sản xuất và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn thực hiện theo quy định tại Quyết định số 1592/QĐ-TTg là mức tối thiểu. Tùy theo khả năng của từng địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh có thể quyết định mức cao hơn.

đ) Chính sách hỗ trợ đất sản xuất và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo được thực hiện bằng nguồn vốn sau:

- Ngân sách Trung ương đảm bảo các khoản chi theo định mức hỗ trợ quy định tại Quyết định số 1592/QĐ-TTg.

- Các khoản chi phí quản lý, đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ngân sách địa phương đảm bảo, mức chi cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định và không được trích vào mức hỗ trợ cho các hộ.

2. Đối tượng và phạm vi áp dụng

2.1. Đối tượng

a. Hộ đồng bào dân tộc thiểu số được thụ hưởng chính sách quy định tại Quyết định số 1592/QĐ-TTg phải đảm bảo đủ các điều kiện sau đây:

- Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo theo tiêu chí hộ nghèo quy định tại Quyết định 170/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ được công nhận tại thời điểm 31/12/2008. Hộ sống bằng nghề nông, lâm nghiệp chưa có hoặc chưa đủ đất sản xuất theo định mức quy định tại Quyết định số 1592/QĐ-TTg hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về đất sản xuất, nước sinh hoạt theo Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg trước đây;

- Những hộ dân tộc thiểu số (kể cả hộ chỉ có vợ hoặc chồng là người dân tộc thiểu số) đã định cư và có hộ khẩu thường trú tại địa phương từ một năm trở lên; hộ di dân tự do được đưa vào quy hoạch, kế hoạch định cư của địa phương; hộ di dân tự do nay trở về quê cũ trước thời điểm Quyết định số 1592/QĐ-TTg có hiệu lực thi hành, được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân xã) xác nhận;

b. Đối với cộng đồng thôn bản;

Thôn, bản là tổ chức được quy định theo Quyết định số 134/2002/QĐ-BNV ngày 6/12/2002 của Bộ Nội vụ ban hành quy chế hoạt động của thôn, tổ dân phố và có từ 20% số hộ dân tộc thiểu số trở lên đang sinh sống và có khó khăn về nước sinh hoạt.

2.2. Phạm vi áp dụng;

Chính sách hỗ trợ đất sản xuất và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào các dân tộc thiểu số nghèo, sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp thực hiện trong phạm vi cả nước. Riêng nội dung hỗ trợ đất sản xuất thuộc khu vực vùng đồng bằng sông Cửu Long thực hiện theo quy định tại Quyết định số 74/2008/QĐ-TTg ngày 9/8/2008 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Một số quy định cụ thể

3.1 Đất sản xuất

- Những hộ đã có đất sản xuất nhưng chưa đủ mức quy định tối thiểu tại Quyết định số 1592/QĐ-TTg (dưới 0,15 ha đất ruộng lúa nước 2 vụ hoặc dưới 0,25 ha đất ruộng lúa 1 vụ hoặc dưới 0,5 ha ruộng nương, rẫy) hoặc thấp hơn

mức quy định ở các địa phương. Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào khả năng quỹ đất hiện có để quyết định mức hỗ trợ đất sản xuất cho phù hợp

- Quỹ đất để giao cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ chưa có hoặc chưa đủ đất sản xuất, bao gồm :

+ Đất công Nhà nước thu hồi theo quy hoạch: Đất điều chỉnh giao khoán trong các nông, lâm trường.

+ Đất thu hồi từ các nông, lâm trường hiện đang quản lý nhưng sử dụng kém hiệu quả; đất cho thuê, mượn hoặc cho mượn.

+ Khai hoang đất trống đồi núi trọc, đất chưa sử dụng.

+ Đất thu hồi từ các doanh nghiệp sản xuất không hiệu quả, sử dụng sai mục đích hoặc giải thể; đất thu hồi từ các cá nhân chiếm dụng hoặc cấp đất trái phép.

+ Đất do nông, lâm trường đang quản lý và sử dụng mà trước đây đất này do đồng bào dân tộc tại chỗ sử dụng thì nay phải điều chỉnh giao khoán lại (kể cả diện tích đất có vườn cây công nghiệp, rừng trồng) cho hộ đồng bào chưa được giao đất sản xuất hoặc chưa đủ đất sản xuất để tiếp tục quản lý, sử dụng theo quy định chung. Mức giao khoán cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

+ Đất điều chỉnh từ các hộ gia đình tặng, cho hoặc tự nguyện chuyển nhượng, quyền sử dụng đất.

+ Trường hợp không có đất sản xuất nông nghiệp thì giao đất sản xuất lâm nghiệp; hạn mức giao thực hiện theo văn bản hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

- Mức hỗ trợ

Đất khai hoang, đất nông, lâm trường giao cho hộ sản xuất, đất nhận chuyển nhượng lại của hộ có nhiều đất, đất khai hoang tập trung giao lại cho hộ gia đình được ngân sách Trung ương hỗ trợ và được vay tín dụng từ Ngân hàng Chính sách xã hội hỗ trợ không quá 20 triệu đồng. Trong đó Ngân sách hỗ trợ 10 triệu đồng/hộ và vốn vay tín dụng 10 triệu đồng/hộ trong thời gian 5 năm.

Những hộ không tạo đủ quỹ đất theo mức tối thiểu (dưới mức quy định) trong Quyết định số 1592/QĐ-TTg nhưng có phương án sản xuất tốt đảm bảo được đời sống của hộ thì vẫn được nhận đủ mức hỗ trợ trên.

3.2. Những hộ thiếu đất sản xuất, nhưng địa phương không còn khả năng tạo quỹ đất để cấp thì được chuyển sang các nội dung hỗ trợ sau:

b) Giao khoán bảo vệ và trồng rừng

- Hộ gia đình không có hoặc thiếu đất sản xuất so với định mức quy định tại điểm a của văn bản này, có nhu cầu nhận khoán bảo vệ hoặc trồng rừng thì

được chính quyền địa phương giao khoán bảo vệ rừng hoặc đất để trồng rừng tương ứng với phân đất sản xuất thiếu so định mức quy định;

- Định mức diện tích giao khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình tối đa không quá 30 ha/hộ hoặc diện tích đất giao trồng rừng tối đa không quá 5 ha/hộ.

- Đối với hộ nhận giao khoán bảo vệ rừng được ngân sách nhà nước hỗ trợ tiền công bảo vệ rừng là 200.000 đồng/ha/năm; hộ nhận đất trồng rừng được hưởng toàn bộ sản phẩm khi khai thác và được ngân sách nhà nước hỗ trợ lần đầu giống cây lâm nghiệp theo quy trình trồng rừng sản xuất từ 2 - 5 triệu đồng/ha (mức hỗ trợ cụ thể căn cứ giá giống cây thực tế ở địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định).

- Đối với hộ cư trú ở huyện nghèo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ nhận giao khoán bảo vệ rừng và trồng rừng sản xuất, ngoài chính sách được hưởng theo quy định nêu trên còn được hưởng các chính sách sau: được hỗ trợ 15 kg gạo/khâu/tháng trong thời gian chưa tự túc được lương thực (thời gian trợ cấp do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định), 5 triệu đồng/hộ để tạo đất sản xuất lương thực trong khu diện tích rừng nhận khoán bảo vệ và đất được giao trồng rừng sản xuất và được ngân sách nhà nước hỗ trợ 50% lãi suất tiền vay tại ngân hàng thương mại nhà nước để trồng rừng sản xuất.

Căn cứ vào diện tích rừng cần phải bảo vệ, đất quy hoạch trồng rừng sản xuất trên địa bàn xã và số đối tượng có nhu cầu nhận khoán bảo vệ và trồng rừng, Ủy ban nhân dân xã lập phương án và tiến hành các thủ tục giao khoán bảo vệ và trồng rừng cho các đối tượng theo quy định.

Quy trình giao khoán bảo vệ rừng và định mức giao khoán diện tích rừng thực hiện theo văn bản hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề

- Đối với những hộ có lao động nhưng không có nhu cầu học nghề mà có nhu cầu vốn để mua sắm nông cụ, máy móc làm dịch vụ cho các hộ sản xuất nông nghiệp hoặc vốn để làm các ngành nghề khác được ngân sách trung ương hỗ trợ 3 triệu đồng/hộ và được vay vốn tín dụng tối đa không quá 10 triệu đồng/hộ trong thời gian 3 năm với mức lãi suất bằng 0%;

- Đối với những lao động có nhu cầu học nghề để chuyển đổi ngành nghề được ngân sách trung ương hỗ trợ tối đa 3 triệu đồng/lao động; mức hỗ trợ cho từng lao động cụ thể căn cứ vào học phí, ngành nghề và thời gian học thực tế của lao động, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định;

- Đối với những lao động đã được hỗ trợ học nghề để chuyển đổi ngành nghề. Sau khi học nghề, có nhu cầu vốn để mua sắm nông cụ, máy móc làm dịch vụ và các ngành nghề khác thì tiếp tục được hỗ trợ 3 triệu đồng/hộ và được vay

vốn tối đa không quá 10 triệu đồng/hộ trong thời gian 3 năm, với mức lãi suất bằng 0% để kinh doanh;

Những hộ, lao động chuyển đổi ngành nghề, ngoài việc được hưởng các chính sách nêu trên còn được hưởng các chính sách ưu đãi liên quan về dạy nghề theo quy định hiện hành. Ngoài mức hỗ trợ nêu trên, từng địa phương tùy theo khả năng nguồn ngân sách của mình mà quyết định mức hỗ trợ thêm cho đồng bào.

d) Hỗ trợ đi xuất khẩu lao động:

- Đối với lao động, đi xuất khẩu được ngân sách trung ương hỗ trợ kinh phí học nghề bình quân 3 triệu đồng/lao động; mức hỗ trợ cụ thể cho từng lao động: căn cứ vào học phí, ngành nghề và thời gian học thực tế của lao động để xem xét;

- Lao động đi xuất khẩu, ngoài hỗ trợ kinh phí học nghề, trước khi đi xuất khẩu còn được vay vốn tín dụng tối đa 30 triệu đồng/người; mức vay, thời gian vay cụ thể căn cứ vào nhu cầu và khả năng thực tế của từng đối tượng;

Ngoài mức hỗ trợ nêu trên, từng địa phương tùy theo khả năng nguồn ngân sách của mình mà quyết định mức hỗ trợ thêm cho lao động đi xuất khẩu. Đối với các huyện có tỷ lệ nghèo cao theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ hỗ trợ đào tạo nghề và đi xuất khẩu lao động thực hiện theo Quyết định 71/2009/QĐ-TTg ngày 29/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Hỗ trợ nước sinh hoạt

a) Nước sinh hoạt phân tán: Đối với hộ dân tộc thiểu số nghèo khó khăn về nước sinh hoạt được Nhà nước hỗ trợ bình quân 1 triệu đồng/hộ để xây dựng bể chứa nước mưa, đào giếng hoặc tạo nguồn nước sinh hoạt.

b) Đối với công trình cấp nước sinh hoạt tập trung:

- Tiếp tục đầu tư xây dựng những công trình nước sinh hoạt ở thôn, bản đang xây dựng dở dang, công trình có quy mô và tổng mức đầu tư từ 1.000 triệu đồng trở xuống thuộc Đề án thực hiện Quyết định 134/2004/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ đã được phê duyệt; kinh phí đầu tư xây dựng các công trình theo thực tế của từng dự án do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định phê duyệt.

- Đối với những vùng đặc biệt khó khăn, thiếu nguồn nước, ngân sách trung ương đầu tư theo chương trình mục tiêu riêng.

4. Quản lý, cấp phát, thanh toán

a. Điều chỉnh, bổ sung phê duyệt Đề án.

- Để thực hiện Quyết định số 1592/QĐ-TTg đạt hiệu quả, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo cơ quan làm công tác dân tộc chủ trì phối hợp với các sở,

ban ngành liên quan hướng dẫn chỉ đạo các huyện tiến hành rà soát, điều chỉnh bổ sung lại đề án đã được phê duyệt trước đây để phê duyệt lại đề án chung của tỉnh theo nội dung hỗ trợ trong Quyết định số 1592/QĐ-TTg, gửi về Ủy ban Dân tộc và các Bộ ngành liên quan để tổng hợp và báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Thời gian các địa phương gửi Đề án để xin ý kiến thẩm tra trước khi phê duyệt chậm nhất vào ngày 20 tháng 11 năm 2009.

- Căn cứ vào điều kiện cụ thể, Ủy ban nhân dân tỉnh củng cố, tăng cường Ban chỉ đạo Chương trình 135 giai đoạn II hoặc Ban chỉ đạo thực hiện Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg trước đây để tổ chức thực hiện. Giao cho cơ quan làm công tác dân tộc tỉnh, thành phố chủ trì phối hợp với các Sở, ngành liên quan tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh để tổ chức thực hiện Quyết định số 1592/QĐ-TTg;

b. Cấp phát, thanh toán:

Việc cấp phát, thanh toán kinh phí để thực hiện các chính sách tại Quyết định số 1592/QĐ-TTg cho các đơn vị và cho từng hộ dân phải chặt chẽ, đảm bảo đúng mục tiêu, đúng đối tượng và theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

- Căn cứ Quyết định số 1592/QĐ-TTg, Ủy ban nhân dân tỉnh cụ thể hóa và hướng dẫn cho phù hợp với đặc điểm và điều kiện của địa phương để thực hiện có hiệu quả chính sách.

5. Thực hiện chế độ báo cáo:

Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo định kỳ 3 tháng 1 lần, kết thúc năm có báo cáo sơ kết đánh giá về Ủy ban Dân tộc và Bộ, ngành có liên quan.

Trên đây là một số nội dung hướng dẫn thực hiện Quyết định số 1592/QĐ-TTg ngày 12/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ, đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo thực hiện./. *lu*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng, Chủ nhiệm (để B/c);
- Văn phòng Chính phủ (để p/hợp);
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, NNPTNT (để p/hợp);
- Ban Dân tộc các tỉnh;
- Lưu: VT, CSDT (5).

**KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
PHÓ CHỦ NHIỆM**



Hà Hùng

DANH SÁCH CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ THỰC HIỆN QĐ 1592/TTg
(kèm theo Văn bản số 1324/NHCS-TDNN ngày 04/6/2010
của Tổng giám đốc NHCSXH)

1	Hà Giang	26	Thanh Hóa
2	Tuyên Quang	27	Nghệ An
3	Cao Bằng	28	Hà Tĩnh
4	Lạng Sơn	29	Quảng Bình
5	Lai Châu	30	Quảng Trị
6	Điện Biên	31	Thừa Thiên Huế
7	Sơn La	32	Quảng Nam
8	Hoà bình	33	Đà Nẵng
9	Lào Cai	34	Quảng Ngãi
10	Yên Bái	35	Bình Định
11	Bắc Kạn	36	Phú Yên
12	Thái Nguyên	37	Khánh Hòa
13	Quảng Ninh	38	Ninh Thuận
14	Vĩnh Phúc	39	Bình Thuận
15	Phú Thọ	40	Đắk Lắk
16	Bắc Ninh	41	Đắk Nông
17	Bắc Giang	42	Kom Tum
18	Hà Nội	43	Gia Lai
19	Hải Phòng	44	Lâm Đồng
20	Hưng Yên	45	Hồ Chí Minh
21	Hải Dương	46	Bình Dương
22	Thái Bình	47	Bình Phước
23	Nam Định	48	Đồng Nai
24	Hà Nam	49	Tây Ninh
25	Ninh Bình	50	Bà Rịa-Vũng Tàu

